

Số: 478 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 09 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018  
của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyên mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 27/02/2018 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 08/02/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Chơn Thành với những nội dung chủ yếu sau đây:**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	38.959,16	3.191,06	6.202,75	5.008,25	3.728,96	5.127,64	3.741,29	4.985,71	2.918,30	4.055,20
1	Đất nông nghiệp	27.654,75	2.281,38	4.562,40	4.487,67	3.476,01	1.830,35	3.400,98	3.476,73	2.742,17	1.397,06

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
1.1	Đất trồng lúa	88,53			18,01		1,32		0,85	68,35	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.284,95	2.280,21	4.562,10	4.388,42	3.472,25	1.828,10	3.339,93	3.466,58	2.552,62	1.394,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	42,10			12,35		0,38	23,32	3,54	2,52	
1.5	Đất nông nghiệp khác	236,70	1,18	0,30	68,89	3,76	0,55	35,27	5,76	118,68	2,31
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.304,41</b>	<b>909,68</b>	<b>1.640,35</b>	<b>520,58</b>	<b>252,95</b>	<b>3.297,29</b>	<b>340,31</b>	<b>1.508,98</b>	<b>176,13</b>	<b>2.658,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	31,40	1,66			4,64		25,10			
2.2	Đất an ninh	5,33	4,25	1,08							
2.3	Đất khu công nghiệp	4.496,37	148,82	1.016,55			1.896,80		132,59		1.301,61
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.348,48	320,16	36,97	0,31	2,16	868,88	2,46	135,08	1,30	981,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	222,73	8,07	27,70	18,57	20,41	0,06	0,20	12,39	41,80	93,53
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	2.844,23	222,57	273,23	240,29	119,48	369,78	256,80	1.110,08	67,82	184,18
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,50	0,50								
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	19,95	0,01		19,49						0,45
2.10	Đất ở tại nông thôn	540,66		215,74	40,85	34,83	76,27	24,51	82,42	9,30	56,76
2.11	Đất ở tại đô thị	152,73	152,73								
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,53	9,95	0,87	0,84	1,15	0,18	1,81	0,53	1,24	3,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,18	1,16								0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	14,37	3,39	1,00	2,83	0,91	0,63		1,57	0,17	3,87
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	47,58	2,67	2,81	8,89	4,00	6,02	3,70	5,76	3,98	9,75
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	68,58	17,28	27,71		15,29			8,30		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,69	0,59	0,64	0,77	1,30	0,56	0,08	1,27	0,10	0,39
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,00	3,16						2,25		0,59
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,28	0,17	0,11							
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	426,75	12,53	35,95	187,74	48,78	78,12	22,63	11,71	7,43	21,86
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	51,06						3,03	5,03	43,00	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>										
4	<b>Đất đô thị</b>	<b>3.191,06</b>	<b>3.191,06</b>								

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)-(4)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	5.358,12	476,97	603,37	10,31		2.025,64	25,10	135,24		2.081,49
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.357,86	476,97	603,37	10,31		2.025,39	25,10	135,24		2.081,49
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	Đất phi nông nghiệp	2,22	1,82				0,27				0,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,40					0,27				0,13
2.2	Đất ở tại đô thị	1,82	1,82								

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)-(4)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.559,87	506,32	693,19	25,54	11,19	2.050,23	27,82	137,38	18,74	2.089,46
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.559,62	506,32	693,19	25,54	11,19	2.049,97	27,82	137,38	18,74	2.089,46
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34,82	0,68	0,20	15,98	2,96		12,07	2,93		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,93							2,93		
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	31,89	0,68	0,20	15,98	2,96		12,07			

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2018, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**1đ. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyện Anh Minh*